

2019학년도 겨울학기 분반 리스트

장소	캠플 213(오전)			캠플 209(오후)			캠플 210(오후)			캠플 211(오후)			캠플 215(오후)			캠플 214(오후)		
강사	권주연			김민영			오정화			정현미			송운옥			김선주		
번호	1A			1B			1C			1D			1E			1F		
1	WANG YIFEI	중국	여	DANG KIM NGAN	베트남	여	BUI NHUT LINH	베트남	남	BUI THI PHUONG THAO	베트남	여	CAN THI THU HA	베트남	여	CHU VIET HUNG	베트남	남
2	DONG JINPENG	중국	남	DO THI MINH NGUYET	베트남	여	DUONG MAI HUONG	베트남	여	HA THI LIEU	베트남	여	HOANG THI KIEU TRINH	베트남	여	HOANG THI PHUONG THAO	베트남	여
3	ADRIANA	에콰도르	여	LE DANG DUY	베트남	남	LE THI CHI	베트남	여	LE THI NGA	베트남	여	LUONG THI MY XUAN	베트남	여	LUU HOANG ANH	베트남	남
4	SHAN JIANGCHUAN	중국	남	NGO MINH QUAN	베트남	남	NGUYEN ANH DUC (2001.02.16)	베트남	남	NGUYEN HONG VAN	베트남	여	NGUYEN KIM GIANG	베트남	여	NGUYEN MINH QUANG	베트남	남
5	MARIA	네덜란드	여	NGUYEN THI HOAI	베트남	여	NGUYEN THI NGOC ANH (2001.11.02)	베트남	여	NGUYEN THI NHI	베트남	여	NGUYEN THI NHU QUYNH	베트남	여	NGUYEN THI PHUONG ANH	베트남	여
6	PRAK MALINE	캄보디아	여	NGUYEN THI THU TRANG	베트남	여	NGUYEN THI THUY DUONG	베트남	여	NGUYEN THI THUY NGAN	베트남	여	NGUYEN THI TRANG	베트남	여	NGUYEN THU HA	베트남	여
7	ARROYO JOJIE MAR	필리핀	남	NGUYEN VU TRUONG	베트남	남	PHAM NGUYEN HAI AN	베트남	여	PHAM NHU NGUYET	베트남	여	PHAM THI HAI YEN	베트남	여	PHAM THI HUONG LINH	베트남	여
8	PHAM VAN DUY	베트남	남	TOAN THI THUY	베트남	여	TRAN THANH BINH	베트남	남	TRAN THI DUYEN	베트남	여	TRAN THI HUYEN	베트남	여	TRINH THI QUYNH	베트남	여
9	GUNJINKHAM	몽골	여	TRUONG THAO LY	베트남	여	VO HOANG LONG	베트남	남	DOAN ANH TUAN	베트남	남	NGO THI KIM CHI	베트남	여	TRAN DANG KHOA	베트남	남
10	LIANG YONGJUN	중국	남	NGUYEN HOAI THIEN THANH	베트남	여	NGUYEN THI KHANH LY	베트남	여	TRAN THI HONG NHUNG	베트남	여	TRINH THI HONG NHUNG	베트남	여	DANG THU HIEN	베트남	여
11	NGUYEN THI LAN (2000.02.02)	베트남	여	HOANG THI VAN ANH	베트남	여	LE MINH QUOC	베트남	남	LE QUOC VIET	베트남	남	LE THI PHUONG DUNG	베트남	여	LE THI THUY LIEN	베트남	여
12	TRINH VAN HIEP	베트남	남	NGUYEN PHAM HAI QUYNH	베트남	여	NGUYEN THI HAI LINH	베트남	여	NGUYEN THI QUYNH	베트남	여	NGUYEN TRA MY (2001.12.02)	베트남	여	NGUYEN XUAN DUNG	베트남	남
13	JOSELIN	멕시코	여	VU THI HUONG LY	베트남	여	NGUYEN MONG LINH	베트남	여	NGUYEN HUU HAO	베트남	남	NGUYEN NGOC BINH	베트남	남	NGUYEN THI MY DUYEN	베트남	여
14	TRUONG CONG THANH	베트남	남	HOANG ANH PHUONG	베트남	여	PHAM THI THOA	베트남	여	TANG RUI	중국	여	UKHALOVA POLINA	러시아	여	DANG THI VAN ANH	베트남	여
15	FAN XIANG YE	중국	남	VU THI THU HUONG	베트남	여	HOANG VAN QUYEN	베트남	남	PHAM LE KHANH NGUYEN	베트남	여	TAALAI BEK KYZY AIDAI	기르기즈스탄	여	CHEN HAO	중국	남
16	NGUYEN BA TUAN	베트남	남	ASHRAPOVA UMIDA	우즈베크	여	LE THI DIEU LINH	베트남	여	KINOSHITA AKARI	일본	여	HOANG VAN PHUC	베트남	남	HANG TIANYU	중국	남
17																		

장소	캠플 213			캠플 212		
강사	권주연			김현주		
번호	1G			1H		
1	DAU MANH CUONG	베트남	남	DAU THI BICH NGOC	베트남	여
2	HOANG THI THAO SUONG	베트남	여	HOANG THU HANG	베트남	여
3	MAI VAN LONG	베트남	남	NGHIEM THI TRANG NHUNG	베트남	여
4	NGUYEN PHUC HUONG GIANG	베트남	여	NGUYEN THI BINH	베트남	여
5	NGUYEN THI QUYEN	베트남	여	NGUYEN THI THANH HUE	베트남	여
6	NGUYEN TRA MY (2001.10.20)	베트남	여	NGUYEN VAN LIEM	베트남	남
7	PHAN THI BICH NGOC	베트남	여	PHAN THI HOANG YEN	베트남	여
8	TRUONG HOAI GIANG	베트남	여	TRUONG PHUOC TUAN VIET	베트남	남
9	DO THI THU THAO	베트남	여	NGO THI KIM NGHIA	베트남	여
10	DUONG THI QUYNH	베트남	여	HOANG THI THAI CHAU	베트남	여
11	MAI MINH Y	베트남	여	NGUYEN ANH DUC (2001.03.18)	베트남	남
12	PHAM THI THU	베트남	여	TRAN THANH THUY	베트남	여
13	QUACH THANH TU	베트남	여	ARCE CANABE CHARLENE	필리핀	여
14	DO CONG MINH	베트남	남	TRISURIYA KLAIUEAN	태국	여
15	VU MINH THAI	베트남	남	VU THI THU	베트남	여
16						